

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 06/CV.MHS-2024 ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Công ty Cổ phần công nghiệp Minh Hưng - Sikico về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico, địa chỉ tại tổ 2, khu phố Xa Cam, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường giai đoạn 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico” có địa chỉ tại xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1781864278 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2016, chứng nhận hiệu đính/điều chỉnh lần thứ hai ngày 05 tháng 12 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3801100876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 21 tháng 7 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3801100876.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm:

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	10			
Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt			101	1010	
Giết mổ gia súc, gia cầm (chỉ tiếp nhận dự án giết mổ theo chuỗi cung ứng sản phẩm hoặc phục vụ cho ngành chế biến lương thực, thực phẩm trong Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico)					10101
Chế biến và bảo quản thịt					10102
Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt					10109
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản			102	1020	
Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh					10201
Chế biến và bảo quản thủy sản khô					10202
Chế biến và bảo quản nước mắm					10203
Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản					10209
Chế biến và bảo quản rau quả			103	1030	
Sản xuất nước ép từ rau quả					10301
Chế biến và bảo quản rau quả khác					10309
Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật			104	1040	
Sản xuất dầu, mỡ động vật					10401
Sản xuất dầu, bơ thực vật					10402
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			105	1050	10500
Xay xát và sản xuất bột			106		
Xay xát và sản xuất bột thô				1061	
Xay xát					10611
Sản xuất bột thô					10612
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột				1062	10620
Sản xuất thực phẩm khác			107		
Sản xuất các loại bánh từ bột				1071	10710
Sản xuất đường				1072	10720
Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo				1073	10730
Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự				1074	10740
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn				1075	
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt					10751
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản					10752
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác					10759

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất chè				1076	10760
Sản xuất cà phê				1077	10770
Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu				1079	10790
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản			108	1080	10800
Sản xuất đồ uống	C	11	110		
Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh				1101	11010
Sản xuất rượu vang				1102	11020
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia				1103	11030
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng				1104	
Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai					11041
Sản xuất đồ uống không cồn					11042
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C	12	120	1200	
Sản xuất thuốc lá					12001
Sản xuất thuốc hút khác					12009
Dệt (từ sợi trở đi - yarnforward, có công đoạn nhuộm để hoàn thiện sản phẩm)	C	13			
Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt			131		
Sản xuất sợi				1311	13110
Sản xuất vải dệt thoi				1312	13120
Hoàn thiện sản phẩm dệt				1313	13130
Sản xuất hàng dệt khác			139		
Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác				1391	13910
Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)				1392	13920
Sản xuất thảm, chăn, đệm				1393	13930
Sản xuất các loại dây bện và lưới				1394	13940
Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu				1399	13990
Sản xuất trang phục (có công đoạn nhuộm để hoàn thiện sản phẩm)	C	14			
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)			141	1410	14100
Sản xuất sản phẩm từ da lông thú			142	1420	14200
Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc			143	1430	14300
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C	15			
Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản			151	1512	15120

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
xuất yên đệm					
Sản xuất giày, dép			152	1520	15200
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ			161	1610	
Cưa, xẻ và bào gỗ					16101
Bảo quản gỗ					16102
Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện			162		
Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác				1621	16210
Sản xuất đồ gỗ xây dựng				1622	16220
Sản xuất bao bì bằng gỗ				1623	16230
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện				1629	
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ					16291
Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện					16292
Sản xuất Giấy và sản phẩm từ giấy	C	17	170		
Sản xuất bột giấy, giấy và bìa				1701	17010
Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa				1702	
Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa					17021
Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn					17022
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu				1709	17090
In, sao chép bản ghi các loại	C	18			
In ấn và dịch vụ liên quan đến in			181		
In ấn				1811	18110
Dịch vụ liên quan đến in				1812	18120
Sao chép bản ghi các loại			182	1820	18200
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C	19	192	1920	19200
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hóa chất	C	20			
Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh			201		
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ				2012	20120

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh				2013	
Sản xuất plastic nguyên sinh					20131
Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh					20132
Sản xuất sản phẩm hoá chất khác			202		
Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít				2022	
Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít					20221
Sản xuất mực in					20222
Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh				2023	
Sản xuất mỹ phẩm					20231
Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh					20232
Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu				2029	20290
Sản xuất sợi nhân tạo			203	2030	20300
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C	21			
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu			210	2100	
Sản xuất thuốc các loại					21001
Sản xuất hoá dược và dược liệu					21002
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22			
Sản xuất sản phẩm từ cao su			221		
Sản xuất sảm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su				2211	22110
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su				2219	22190
Sản xuất sản phẩm từ plastic			222	2220	
Sản xuất bao bì từ plastic					22201
Sản xuất sản phẩm khác từ plastic					22209
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23			
Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh			231	2310	
Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng					23101
Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng					23102
Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh					23103

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh					23109
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu			239		
Sản xuất sản phẩm chịu lửa				2391	23910
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét				2392	23920
Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác				2393	23930
Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao				2394	
Sản xuất xi măng					23941
Sản xuất vôi					23942
Sản xuất thạch cao					23943
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao				2395	23950
Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá				2396	23960
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu				2399	23990
Đúc kim loại	C		243		
Đúc sắt, thép				2431	24310
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (xi mạ là 1 công đoạn hoàn thiện sản phẩm)	C	25			
Sản xuất các cấu kiện kim loại				2511	25110
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại				2512	25120
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)				2513	25130
Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại				2591	25910
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại				2592	25920
Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng				2593	25930
Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn				2599	25991
Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu				2599	25999
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26			
Sản xuất linh kiện điện tử			261	2610	26100
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính			262	2620	26200
Sản xuất thiết bị truyền thông			263	2630	26300

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng			264	2640	26400
Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ			265		
Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển				2651	26510
Sản xuất đồng hồ				2652	26520
Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp			266	2660	26600
Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học			267	2670	26700
Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học			268	2680	26800
Sản xuất thiết bị điện	C	27			
Sản xuất mô tơ, máy phát			271	2710	27101
Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện					27102
Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn			273		
Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học				2731	27310
Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác				2732	27320
Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại				2733	27330
Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng			274	2740	27400
Sản xuất đồ điện dân dụng			275	2750	27500
Sản xuất thiết bị điện khác			279	2790	27900
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28			
Sản xuất máy thông dụng			281		
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)				2811	28110
Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu				2812	28120
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác				2813	28130
Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động				2814	28140
Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung				2815	28150
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp				2816	28160
Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)				2817	28170
Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén				2818	28180
Sản xuất máy thông dụng khác				2819	28190
Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp				2821	28210

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất máy chuyên dụng			282		
Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại				2822	28220
Sản xuất máy luyện kim				2823	28230
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng				2824	28240
Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá				2825	28250
Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da				2826	28260
Sản xuất máy chuyên dụng khác				2829	
Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng					28291
Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu					28299
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C	29			
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác			291	2910	29100
Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc			292	2920	29200
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác			293	2930	29300
Sản xuất phương tiện vận tải khác	C	30			
Đóng tàu và thuyền			301		
Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí				3012	30120
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu			309		
Sản xuất mô tô, xe máy				3091	30910
Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật				3092	30920
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu				3099	30990
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C	31	310	3100	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ					31001
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại					31002
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác					31009
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			
Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan			321		
Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan				3211	32110
Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan				3212	32120
Sản xuất nhạc cụ			322	3220	32200
Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao			323	3230	32300
Sản xuất đồ chơi, trò chơi			324	3240	32400

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng			325	3250	
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa					32501
Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng					32502
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu			329	3290	32900
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33			
Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn			331		
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn				3311	33110
Sửa chữa máy móc, thiết bị				3312	33120
Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học				3313	33130
Sửa chữa thiết bị điện				3314	33140
Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)				3315	33150
Sửa chữa thiết bị khác				3319	33190
Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp			332	3320	33200
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	35			
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện			351		
Sản xuất điện				3511	
Điện mặt trời					35116
Truyền tải và phân phối điện				3512	
Truyền tải điện					35121
Phân phối điện					35122
Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống			352	3520	
Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống					35202
Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá			353	3530	
Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí					35301
Sản xuất nước đá					35302
Tái chế phế liệu phi kim loại (chỉ tiếp nhận ngành sản xuất dầu FO, DO, FO-R, DO-R, dầu nhờn tái chế và các sản phẩm khác có liên quan; chỉ được sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, không nhập khẩu)	E	38	383	3830	38302

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
nguyên liệu từ nước ngoài)					
Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	G	45	452	4520	45200
Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy			454	4542	45420
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52			
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa			521	5210	
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)					52102
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác					52109
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải			522	5229	
Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển					52291
Logistics					52292
Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu					52299
Bru chính và chuyên phát		53			
Bru chính			531	5310	53100
Chuyên phát			532	5320	53200
Dịch vụ lưu trú	I	55			
Cơ sở lưu trú khác			559	5590	
Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu					55909
Dịch vụ ăn uống		56			
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động			561	5610	
Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)					56101
Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh					56102
Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác					56109
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác			562		
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng				5621	56210
Dịch vụ ăn uống khác				5629	56290
Dịch vụ phục vụ đồ uống			563	5630	
Quán cà phê, giải khát					56302
Dịch vụ phục vụ đồ uống khác					56309
Hoạt động xuất bản	J	58			
Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt			581		

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
động xuất bản khác					
Xuất bản sách				5811	
Xuất bản sách trực tuyến					58111
Xuất bản sách khác					58112
Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ				5812	
Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ trực tuyến					58121
Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ khác					58122
Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ				5813	
Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ trực tuyến					58131
Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác					58132
Hoạt động xuất bản khác				5819	
Hoạt động xuất bản trực tuyến khác					58191
Hoạt động xuất bản khác					58192
Xuất bản phần mềm			582	5820	58200
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K	64			
Hoạt động trung gian tiền tệ khác				6419	64190
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N	82			
Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại			823	8230	82300
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu			829		
Dịch vụ đóng gói				8292	82920
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu				8299	82990
Hoạt động áp trứng và sản xuất giống gia cầm	A	01	014	0146	01461

* Ghi chú: các ngành nghề thu hút đầu tư có công đoạn xi mạ, nhuộm chỉ được phép thực hiện công đoạn xi mạ, nhuộm để hoàn thiện sản phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích: 654,8 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần công nghiệp Minh Hưng - Sikico:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần công nghiệp Minh Hưng - Sikico có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Giấy phép môi trường số 295/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng(để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần công nghiệp Minh Hưng - Sikico;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, HHa (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành trạm xử lý nước sạch.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm đặt tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm đặt tại Trạm xử lý nước sạch.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn của Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico (là một nhánh của suối Tà Mông đã được bê tông hóa) do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước quản lý.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico (là một nhánh của suối Tà Mông đã được bê tông hóa).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°): X= 1272245; Y= 532503.

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10.000 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Tự chảy (Nước thải sau xử lý từ trạm xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng tự chảy vào hồ hoàn thiện, sau đó tự chảy theo đường ống ra mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico).

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ)

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 – 9		
3	COD	mg/l	60,75		
4	TSS	mg/l	40,5		
5	Amoni	mg/l	4,05		
6	Độ màu	Co-Pt	50		
7	Tổng Xianua	mg/l	0,054		
8	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43		
9	Đồng (Cu)	mg/l	1,62		
10	Asen (As)	mg/l	0,0405		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0405		
12	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
13	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3		
14	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405		
15	Chì (Pb)	mg/l	0,081		
16	Crom hóa trị VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,0405		
17	Crom hóa trị III (Cr ³⁺)	mg/l	0,162		
18	Niken (Ni)	mg/l	0,162		
19	Mangan (Mn)	mg/l	0,405		
20	Sắt (Fe)	mg/l	0,81		
21	Tổng phenol	mg/l	0,081		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
23	Sunfua	mg/l	0,162		
24	Florua	mg/l	4,05		
25	Tổng P (tính theo P)	mg/l	3,24		
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	MPN 100 ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	01 năm/lần	Không yêu cầu
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243		
33	Tổng PCBs	mg/l	0,00243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, 02) là nước đen qua bể tự hoại (01 bể tự hoại có thể tích 7,0 m³ và 01 bể tự hoại có thể tích 12 m³) sau đó đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng công suất thiết kế 10.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp (nguồn số 03) được xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico trước khi chảy về trạm xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng công suất thiết kế 10.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 04, 05) được đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng công suất thiết kế 10.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ máy ép bùn (nguồn số 06) đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng công suất thiết kế 10.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh của nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng, có thể tích thiết kế 7,0 m³.

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh của nhà điều hành hệ thống xử lý nước sạch, có thể tích thiết kế 12 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước đen của nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng công suất thiết kế 10.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng có công suất thiết kế 10.000 m³/ngày.đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Trạm bơm 1 → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể anoxic → Bể Aeroten (có thêm giá thể sinh học MBBR) → Bể lắng sinh học và ngăn chứa bùn → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Mương quan trắc A → Hồ hoàn thiện A → Nguồn tiếp nhận là mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico (là một nhánh của suối Tà Mông đã được bê tông hóa).

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄ (32%), NaOH (32%), chất khử màu, PAC (30%), A-Polymer (99,9%), chất dinh dưỡng – Ure, hóa chất khử trùng NaOCl, C-Polymer, FeSO₄ (98%), H₂O₂ (50%) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí: Mương quan trắc sau bể khử trùng, trước khi chảy vào hồ hoàn thiện A.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni, độ màu, xyanua, Zn, Cu, As, Cd, Cr.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 01 bộ camera giám sát tại mương quan trắc.
- Kết nối, truyền số liệu: Trạm quan trắc tự động, liên tục chưa truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Việc kết nối và truyền dữ liệu của Trạm quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước sẽ thực hiện đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm của nhà máy xử lý nước thải ô nhiễm nặng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố tổng dung tích thiết kế 48.941m³, đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải ô nhiễm nặng gặp sự cố.
- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào bao gồm các thông số: pH, TSS, độ màu.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải vượt quy chuẩn trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng hoạt động bình thường: Công nhân vận hành khóa van xả ra môi trường rồi mở van hồi lưu để nước thải sau xử lý có chất lượng chưa đạt quy chuẩn xả thải vào hồ sự cố. Đồng thời tín hiệu từ Trạm quan trắc tự động, liên tục sẽ báo hiệu để tự động dừng bơm cấp nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng theo chương trình đã được lập trình. Nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng để xử lý.

- Trường hợp thiết bị của trạm xử lý nước thải ô nhiễm nặng gặp sự cố, cần dừng tạm thời để sửa chữa/thay thế: Công nhân vận hành khóa van vào bể thu gom, mở van để dẫn nước thải về Hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải được bơm trở lại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng để xử lý.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng của khu công nghiệp; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý

để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu nối nước thải vào Trạm XLNT ô nhiễm nặng	
			Đối với ngành nghề có công đoạn nhuộm để hoàn thiện sản phẩm	Đối với các ngành nghề khác
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	pH	-	5 - 9,5	5,5 - 9,0
3	BOD ₅	mg/l	700	100
4	COD	mg/l	950	300
5	TSS	mg/l	250	200
6	Độ màu	Pt-Co	1.050	150
7	Tổng nitơ	mg/l	60	40
8	Tổng phospho	mg/l	6	6
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20	10
10	Coliform	MPN/100ml	5.000	5.000
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2	0,2
13	Đồng	mg/l	2,0	2,0
14	Chì	mg/l	0,1	0,1
15	Kẽm	mg/l	3,0	3,0
16	Sắt	mg/l	1,0	1,0
17	Cadimi	mg/l	0,05	0,05
18	Niken	mg/l	0,2	0,2
19	Asen	mg/l	0,05	0,05
20	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,005
21	Mangan	mg/l	0,5	0,5
22	Tổng xianua	mg/l	0,1	0,1
23	Tổng phenol	mg/l	0,5	0,5
24	Sunfua	mg/l	0,5	0,5
25	Florua	mg/l	10	10
26	Amoni (tính theo N)	mg/l	40	25
27	Clorua	mg/l	500	500
28	Clo dư	mg/l	2,0	2,0
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1	0,1

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu nối nước thải vào Trạm XLNT ô nhiễm nặng	
			Đối với ngành nghề có công đoạn nhuộm để hoàn thiện sản phẩm	Đối với các ngành nghề khác
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1,0	1,0
31	Tổng PCB		0,01	0,01
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (dự kiến bắt đầu khi hệ thống xử lý nước thải tập trung “ô nhiễm nặng” đảm bảo tiếp nhận nước thải đạt lưu lượng khoảng 50% công suất thiết kế của Trạm xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nặng).

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải ô nhiễm nặng công suất thiết kế là 10.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Bể thu gom nước thải đầu vào.

- Điểm lấy mẫu tại mương đo lưu lượng của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, cụ thể như sau:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (theo đề nghị của Chủ đầu tư).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần, trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (theo đề nghị của Chủ đầu tư).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách vẩn dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp để thu gom nước thải của các cơ sở thứ cấp với tính chất ô nhiễm khác nhau theo đúng phân khu và thực hiện xử lý nước thải tại các hệ thống xử lý theo đúng tính chất, thành phần nước thải phát sinh.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.7. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí cho bể điều hòa, bể Aeroten, bể điều chỉnh pH, bể phản ứng của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của Trạm xử lý nước sạch.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106⁰15' múi chiều 3⁰

TT	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí X	Tọa độ vị trí Y
1	Hệ thống máy thổi khí cho bể điều hòa, bể Aeroten, bể điều chỉnh pH, bể phản ứng của trạm xử lý nước thải tập trung	1272523	532421
2	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của trạm xử lý nước thải tập trung	1272518	532555
3	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của trạm xử lý nước sạch	1273487	532827

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị;
- 1.2. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ;

1.3. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in	08 02 04	10
2	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	426
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	6,0
4	Hóa chất phòng Thí nghiệm	19 05 02	46
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	50
6	Bao bì nhựa cứng	18 01 03	40
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	35
8	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	30
9	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	22
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	36
11	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	42
12	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	24
	Tổng khối lượng		757

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	7.000.000
	Tổng khối lượng		7.000.000

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động

sản xuất (kí hiệu là TT-R): hoạt động quản lý vận hành khu công nghiệp không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 17 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 20 lít, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại đặt tại khu hạ tầng kỹ thuật đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp có diện tích thiết kế 20 m².

- Kho có tường bao, lợp mái, nền chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu, bình bọt chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

- Khu vực lưu giữ bùn thải gồm: Nhà đặt máy ép bùn có diện tích khoảng 217m², mái tole, nền bê tông, gồm 2 tầng. Tầng 1 (xưởng cơ khí và kho chứa hóa chất + khu vực trung chuyển bùn). Tầng 2 (khu vực đặt máy ép bùn). Bùn sau ép từ máy ép bùn ở tầng 2 sẽ rơi xuống Hopper với dung tích 10 m³ đặt ở tầng 1 (có 02 Hopper). Các Hopper này được lưu giữ tại khu trung chuyển bùn trước khi các đơn vị có đủ chức năng đến vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Xe đẩy và thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 50 lít, được dán nhãn tại khu vực phát sinh và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico” tại xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện (bao gồm việc hoàn thành hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghiệp):

2.1. Xây dựng và lắp đặt bổ sung các mô đun của trạm xử lý nước thải ô nhiễm nặng (bổ sung thêm 01 mô đun xử lý nước thải công suất 5.000 m³/ngày đêm) đảm bảo tổng công suất của trạm xử lý nước thải tập trung là 15.000 m³/ngày đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Trạm bơm 1 → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt (trong trường hợp nước thải có nhiệt độ cao) → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể anoxic → Bể Aeroten (có thêm giá thể sinh học MBBR) → Bể lắng sinh học và ngăn chứa bùn → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Mương quan trắc A → Hồ hoàn thiện A → Nguồn tiếp nhận là Mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico (là một nhánh của suối Tà Mông đã được bê tông hóa).

2.2. Xây dựng và lắp đặt bổ sung các mô đun của Trạm xử lý nước thải tập trung ô nhiễm nhẹ với tổng công suất 10.000 m³/ngày.đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Trạm bơm → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 2 → Bể trung hòa → Bể trung gian 1 → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể MBBR – Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Hồ hoàn thiện → Nguồn tiếp nhận là Mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico (là một nhánh của suối Tà Mông đã được bê tông hóa).

+ Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Trạm xử lý nước thải ô nhiễm nhẹ: Cột B của QCVN 40:2011/BTNMT, cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu nối nước thải vào Trạm XLNT ô nhiễm nhẹ
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 – 9,0
3	BOD ₅	mg/l	50
4	COD	mg/l	150

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu nối nước thải vào Trạm XLNT ô nhiễm nhẹ
5	TSS	mg/l	100
6	Độ màu	Pt-Co	150
7	Tổng nitơ	mg/l	40
8	Tổng phospho	mg/l	6
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
10	Coliform	MPN/100ml	5.000
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1,0
13	Đồng	mg/l	2,0
14	Chì	mg/l	0,5
15	Kẽm	mg/l	3,0
16	Sắt	mg/l	5,0
17	Cadimi	mg/l	0,1
18	Niken	mg/l	0,5
19	Asen	mg/l	0,1
20	Thủy ngân	mg/l	0,01
21	Mangan	mg/l	1,0
22	Tổng xianua	mg/l	0,1
23	Tổng phenol	mg/l	0,5
24	Sunfua	mg/l	0,5
25	Florua	mg/l	10
26	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
27	Clorua	mg/l	1.000
28	Clo dư	mg/l	2,0
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1,0
31	Tổng PCB		0,01
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

- Lắp đặt 01 Trạm quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý cho Trạm xử lý nước thải ô nhiễm nhẹ, công suất 10.000 m³/ngày đêm. Chỉ tiêu quan trắc tự động: lưu lượng, pH, nhiệt độ, COD, TSS, CN-, Zn, Cu, As, Cr, Cd, độ màu, Amoni.

- Xây dựng hồ sơ cố có dung tích 30.000 m³ cho Trạm XLNT tập trung ô nhiễm nhẹ, công suất 10.000 m³/ngày đêm.

- Tiếp tục trồng cây xanh khu đất cây xanh cảnh quan trên phần diện tích còn lại theo quy định.

2.3. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng các phần diện tích đất còn lại của Dự án, cụ thể như sau:

- Đối với thu gom và xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh trên công trường (tại các khu vực xây dựng hạ tầng bảo vệ môi trường giai đoạn tiếp theo) được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải hiện hữu (hệ thống xử lý nước thải “ô nhiễm nặng” đã được hoàn thiện trong giai đoạn 1). Quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải → Nhà vệ sinh di động → Hệ thống xử lý nước thải “ô nhiễm nặng” công suất 10.000 m³/ngày đêm đã hoàn thiện.

+ Nước thải từ hoạt động rửa phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi công trường được thu gom và xử lý bằng phương pháp hồ lắng, tách cặn sau đó thoát ra hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp hiện hữu. Bùn đất, cát tại hồ lắng được đào đắp ngay tại công trường. Quy trình thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện: Nước thải → Hồ lắng/tách cặn → Hệ thống kênh mương thoát nước trong khu vực.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị, thi công của Dự án được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải hiện hữu (hệ thống xử lý nước thải “ô nhiễm nặng” đã được hoàn thiện trong giai đoạn 1), đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Đối với xử lý bụi, khí thải:

+ Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập kế hoạch tổ chức thi công như các biện pháp thi công, biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bố trí kho, bãi nguyên vật liệu.

+ Lập hàng rào bằng tôn xung quanh khu vực công trường thi công; chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo thi công tới đâu sạch tới đó; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe đều được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

+ Tưới nước tạo độ ẩm tại những khu vực phát sinh nhiều bụi với tần suất 2 lần/ngày.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

+ Thu gom toàn bộ khối lượng đất cát, cây cỏ phát sinh từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất: thường xuyên.

+ Tận dụng một phần đất đá, bê tông, phế liệu, ... phát sinh từ hoạt động giải phóng mặt bằng để phục vụ quá trình thi công, xây dựng; phần không sử dụng phải hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất: thường xuyên.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên phục vụ Dự án được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy, sau đó chuyển giao cho đơn vị đang thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt Chủ đầu tư tại khu công nghiệp.

+ Thỏa thuận với chính quyền địa phương về các vị trí đổ thải đất đá thải dư thừa và chỉ được đổ thải sau khi được chính quyền địa phương chấp thuận.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

+ Bố trí các thiết bị chuyên dụng chứa chất thải nguy hại, có nắp đậy và dán nhãn,

nhà thầu thi công hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá trình thi công:

+ Chỉ sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, đã được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên; bố trí nhân sự tại các chốt để điều tiết giao thông trong phạm vi khu công nghiệp; yêu cầu các phương tiện phải tắt máy khi dừng đỗ trong phạm vi khu công nghiệp.

+ Trồng cây xanh đảm bảo diện tích tối thiểu theo quy định.

2.4. Các biện pháp khác trong giai đoạn thi công xây dựng các phần diện tích đất còn lại của Dự án, cụ thể như sau:

- Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông trong giai đoạn thi công: xây dựng phương án tổ chức thi công, đảm bảo an toàn giao thông công cộng cũng như an toàn cho các nhà máy đã đi vào hoạt động tại khu công nghiệp trong quá trình thi công, dựng hàng rào trong phạm vi không gian và thời gian cho phép.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường, nhà đầu tư thứ cấp đang hoạt động hoặc đang xây dựng và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng.

- Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, ngập lụt, cháy, nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công và vận hành Dự án; chủ động phòng ngừa, ứng phó với các điều kiện thời tiết cực đoan để đảm bảo an toàn cho người, phương tiện, nhà đầu tư thứ cấp đang xây dựng hoặc đang hoạt động và các công trình khu vực Dự án.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 1.000 kVA, nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Bảo đảm chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc đã thống nhất, thỏa thuận về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải “ô nhiễm nặng” với các chủ dự án, cơ sở thứ cấp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục đầu tư và môi trường theo quy định của pháp luật (quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường). Đối với các dự án đang thực hiện thủ tục môi trường, các dự án trong quá trình thu hút đầu tư vào khu công nghiệp có thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải “ô nhiễm nặng”, Công ty Cổ phần công nghiệp Minh Hưng - Sikico phải đảm bảo có hợp đồng thỏa thuận đấu nối, tiếp nhận nước thải theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường này và đảm bảo không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải theo cam kết của Công ty tại Công văn số 63/MHS/2023 ngày 11 tháng 8 năm 2023.

7. Phối hợp chặt chẽ với các dự án, cơ sở thứ cấp kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào. Trong đó các dự án, cơ sở thứ cấp có công đoạn nhuộm để hoàn thiện sản phẩm phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải sau khi xử lý sơ bộ, trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp (các thông số lắp đặt bao gồm: pH, độ màu, COD, TSS) theo đúng nội dung đã cam kết của Công ty tại Công văn số 64/MHS/2023 ngày 11 tháng 8 năm 2023.

8. Đảm bảo xây dựng tách biệt hệ thống thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải “ô nhiễm nặng” và “ô nhiễm nhẹ”; đảm bảo xây dựng các tuyến thu gom nước thải riêng biệt đối với những trường hợp các dự án, cơ sở thứ cấp nằm trong phân khu thuộc hệ thống thu gom, xử lý nước thải “ô nhiễm nhẹ” đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải “ô nhiễm nặng”. Các dự án, cơ sở thứ cấp đã được phê duyệt thủ tục môi trường, trong đó tiêu chuẩn chất lượng nước thải sau xử lý sơ bộ đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) chỉ được áp dụng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào hệ thống xử lý nước thải “ô nhiễm nặng” được phê duyệt tại Giấy phép môi trường này sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh các hồ sơ môi trường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.